TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 1019/2023/HNGĐ - ST
Ngày: 02 - 11 - 2023
Về việc: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tiến Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Thảo

2. Bà Nguyễn Thị Lương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Phi Yến - Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình tham gia phiên Tòa: Bà Phan Thị Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 177/2023/TLST - HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2023 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 649/2023/QĐXXST - DS ngày 04 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Mai Anh H, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: 127/34 V, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Mai T, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: 127/34 V, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trương Thị T1, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: 172/4 Đ, Phường R, quận Y, Thành phố Hố Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 22/02/2023, bản tự khai và các biên bản hòa giải, nguyên đơn - ông Mai Anh H trình bày:

Ông và bà T tự nguyện kết hôn, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 177/2003, quyển số 01/P13, do Ủy ban nhân dân Phường R, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/8/2003. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn. Đến năm 2019 thì ông và bà T đã sống ly thân. Nay ông yêu cầu được ly hôn với bà T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Có 01 con chung tên Mai Tuyết M, sinh ngày 08/12/2006. Sau khi ly hôn, ông giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông sẽ cấp dưỡng nuôi con, mỗi tháng 10.000.000 đồng.

Về tài sản chung gồm có:

- Nhà, đất số 127/34 V, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL991348, số vào sổ cấp GCN số CH01642 do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình cấp ngày 06/8/2013.

- Nhà, đất số 75/60A G, phường Q, quận L, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS592349, số vào sổ cấp GCN số CS06617 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/10/2020.

- Thửa đất số 236, tờ bản đồ số 13, diện tích 1000,3m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX377929, số vào sổ cấp GCN số CS10313 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 31/7/2020.

Sau khi biết được có văn bản thỏa thuận tài sản riêng đối với nhà, đất số 75/60A G, phường Q, quận L, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản riêng của bà T , nên ông không tranh chấp đối với nhà đất này nữa. Ông rút lại yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Tòa án chia cho ông ½ tài sản này.

Ông yêu cầu Tòa án chia cho ông ½ tổng số giá trị tài sản là nhà, đất số 127/34 V, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và thửa đất số 236, tờ bản đồ số 13, diện tích 1000,3m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX377929, số vào sổ cấp GCN số CS10313 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 31/7/2020.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn - bà Nguyễn Thị Mai T trình bày:

Bà xác nhận lời trình bày về quan hệ hôn nhân và mâu thuẫn như ông H trình bày. Nay ông H yêu cầu ly hôn, bà đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung tên Mai Tuyết M, sinh ngày 08/12/2006. Sau khi ly hôn bà sẽ trực tiếp nuôi dưỡng con chung và đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi con chung, mỗi tháng 10.000.000 đồng như ông H đã nêu.

Về tài sản chung:

Bà và ông H có duy nhất 01 căn nhà số 127/34 V, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL991348, số vào sổ cấp GCN số CH01642 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 06/8/2013.

Căn nhà số 75/60A G, phường Q, quận L, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS592349, số vào sổ cấp GCN số CS06617 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/10/2020 là của chị gái bà nhờ đứng tên giùm.

Việc này cũng đã được thể hiện tại văn bản xác nhận tài sản riêng của vợ chồng, theo văn bản số 014533 ký ngày 15/11/2019 tại Văn phòng công chứng U.

Thửa đất số 236, tờ bản đồ số 13, diện tích 1000,3m^2 , theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX377929, số vào sổ cấp GCN số CS10313 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 31/7/2020 là bà đứng tên giùm cho chị bạn, do chứng minh nhân dân của chị bạn bị hết hạn nên không đứng tên được.

Bà chỉ đồng ý chia cho ông H 1/3 giá trị nhà đất số 127/34 V, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, còn thửa đất số 236, tờ bản đồ số 13, diện tích 1000,3m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX377929, số vào sổ cấp GCN số CS10313 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 31/7/2020 bà không đồng ý chia cho ông H

Về nợ chung: Không có.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - bà Trương Thị T1 trình bày:

Bà được biết ông H và bà T đang ly hôn và tranh chấp tài sản là thửa đất số 236, tờ bản đồ số 13, có diện tích 1000,3 m^2 , địa chỉ: Ấp 6 xã X, huyện D, tỉnh Long An. Giá mua đất lúc đó là 750.000.000 đồng, bà có góp vốn 200.000.000 đồng. Nay bà không đồng ý với việc ông H yêu cầu chia đôi tài sản này.

Tòa án đã tiến hành hòa giải giữa ông H và bà T nhưng không thành.

Tại phiên tòa:

Bà Trương Thị T1 có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

Nguyên đơn - ông Mai Anh H trình bày:

Ông và bà T tự nguyện kết hôn, theo giấy chứng nhận kết hôn số 177/2003, quyển số 01/P13, do Ủy ban nhân dân Phường R, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/8/2003. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn. Đến năm 2019 thì ông và bà T đã sống ly thân. Nay ông yêu cầu được ly hôn với bà T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Có 01 con chung tên Mai Tuyết M, sinh ngày 08/12/2006. Sau khi ly hôn, ông giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông sẽ cấp dưỡng nuôi con, mỗi tháng 10.000.000 đồng.

Về tài sản chung gồm có:

- Nhà, đất số 127/34 V, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BL991348, số vào sổ cấp GCN số CH01642 do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình cấp ngày 06/8/2013.

- Thửa đất số 236, tờ bản đồ số 13, diện tích 1000,3m^2 , theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX377929, số vào sổ cấp GCN số CS10313 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 31/7/2020.

Tại phiên tòa hôm nay ông có đề nghị: bà T sẽ đưa ông 4.000.000.000 đồng, tương đương ½ giá trị căn nhà đường V thì ông sẽ đồng ý sang tên toàn bộ nhà đất

ở V và ở Long An cho bà T. Nếu bà T không đồng ý đề nghị này thì ông sẽ đưa ngay cho bà T 6.000.000.000 đồng để ông được trọn quyền sở hữu nhà, đất ở đường V

Trường hợp bà T không đồng ý với đề nghị mà ông đưa ra thì ông yêu cầu Tòa án tuyên phát mại các tài sản chung của ông và bà T để chia cho ông ½ tổng số giá trị tài sản nhà đất số 127/34 V, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và thửa đất số 236, tờ bản đồ số 13, diện tích 1000,3m^2 , theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX377929, số vào sổ cấp GCN số CS10313 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 31/7/2020.

Còn việc bà T1 trình bày, bà đã góp vốn 200.000.000 đồng để mua chung thửa đất tại Long An với bà T thì ông không hề biết. Chưa bao giờ bà T1 gặp ông và nói với ông về việc góp vốn để mua đất ở Long An. Ông chỉ biết bà T1là chỗ bạn bè quen biết với bà T.

Ông xin rút lại yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp đối với nhà, đất số 75/60A G, phường Q, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về nợ chung: Không có.

Tiền chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản là 20.000.0000 đồng, ông tự nguyện chịu.

Bị đơn - bà Nguyễn Thị Mai T trình bày:

Bà xác nhận bà và ông H có chung sống vợ chồng và đăng ký kết hôn như ông H trình bày. Nay ông H yêu cầu được ly hôn, bà đồng ý.

Về con chung: Có 01 con chung tên Mai Tuyết M, sinh ngày 08/12/2006. Sau khi ly hôn, bà sẽ trực tiếp nuôi dưỡng con chung, bà đồng ý với mức cấp dưỡng con, mỗi tháng 10.000.000 đồng.

Về tài sản chung:

Bà và ông H có duy nhất 01 căn nhà số 127/34 V, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL991348, số vào sổ cấp GCN số CH01642 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 06/8/2013.

Thửa đất số 236, tờ bản đồ số 13, diện tích 1000,3m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX377929, số vào sổ cấp GCN số CS10313 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 31/7/2020 là của mẹ bà, bà chỉ đứng tên giùm.

Tại phiên tòa hôm nay bà có đề nghị: bà sẽ đưa cho ông H 4.000.000.000 đồng, nhưng bà sẽ giao tiền cho ông H làm hai lần, lần thứ nhất bà sẽ đưa 2.000.000.000 đồng, lần thứ hai là sau khi con học xong đại học thì bà sẽ đưa nốt số tiền 2.000.000.000 đồng, và bà sẽ được trọn quyền sở hữu căn nhà tại đường V.

Trường hợp ông H không đồng ý với đề nghị mà bà đưa ra thì bà chỉ đồng ý chia cho ông H 1/3 giá trị nhà đất số 127/34 V, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Còn thửa đất số 236, tờ bản đồ số 13, diện tích 1000,3m^2 tại Long An bà không đồng ý chia cho ông H do thửa đất này là của mẹ bà. Trước đây, bà nói đất

này là do bà đứng tên giùm chị bạn là vì bà nghĩ đất này không có giá trị nên nói như vậy để không muốn ảnh hưởng đến mẹ của bà.

Về nợ chung: Không có.

Ông H trình bày: Ông không đồng ý với đề nghị của bà T là đưa tiền làm hai lần.

Bà T trình bày: Căn nhà này là nơi ở của bà và con từ lâu nên bà không muốn bán căn nhà này. Nay bà cũng không có tiền ngay một lúc để đưa cho ông H

Ông H trình bày: Phương án nào bà cũng không chịu thì phải phát mại tài sản để chia.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng:

Quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã làm đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung.

Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông Mai Anh H : Đề nghị hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Mai Anh H về việc yêu cầu Tòa án chia cho ông H ½ giá trị tài sản là nhà, đất số 75/60A G, phường Q quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CS592349, số vào sổ cấp GCN số CS06617 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/10/2020.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Mai Anh H .

Về tài sản: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Hoàng, chia ông H và bà T , mỗi người được 1/2 giá trị tài sản sau:

Nhà, đất số 127/34 V, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL991348, số vào sổ cấp GCN số CH01642 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 06/8/2013.

Thửa đất số 236, tờ bản đồ số 13, diện tích 1000,3m^2 , theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX377929, số vào sổ cấp GCN số CS10313 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 31/7/2020.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền.

Căn cứ đơn khởi kiện ngày 22/02/2023 của ông Mai Anh H; Căn cứ căn cước công dân số 079175005881 do Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 11/01/2022 cho bà Nguyễn Thị Mai T thể hiện bà T có cư trú tại địa chỉ: 127/34 V, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, nên vụ án thuộc

thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Trương Thị T1 có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân quận Tân Bình xét xử vắng mặt bà T1.

[3] Xét việc ông H rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu Tòa án chia ½ giá trị tài sản là nhà, đất số 75/60A G, phường Q, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử xét thấy.

Việc ông H rút yêu cầu khởi kiện trên là tự nguyện, phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của ông

[4] Xét yêu cầu ly hôn của ông Mai Anh H , Hội đồng xét xử xét thấy.

Căn cứ bản sao giấy chứng nhận kết hôn số 177/2003, quyển số 01/P13, do Ủy ban nhân dân Phường R, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/8/2003, thì quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà T là hợp pháp. Nay ông H yêu cầu được ly hôn vì quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, không có hạnh phúc. Tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa hôm nay bà T đồng ý ly hôn. Xét, mâu thuẫn giữa ông H và bà T là không thể hàn gắn, do đó có cơ sở để chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông H để hai bên ổn định cuộc sống.

[5] Về con chung: Quá trình giải quyết và tại Tòa án, ông H đề nghị giao con chung tên Mai Tuyết M, sinh ngày 08/12/2006 cho bà Thy trực tiếp nuôi dưỡng. Ông sẽ cấp dưỡng nuôi con, mỗi tháng 10.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy.

Tại phiên tòa bà T đồng ý nuôi con chung và nhận mức cấp dưỡng nuôi con là 10.000.000 đồng/tháng. Do đó, ghi nhận sự tự nguyện và thống nhất của ông Hoàng và bà T là giao con cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, mỗi tháng 10.000.000 đồng. Bắt đầu thực hiện từ tháng 12/2023 đến khi trẻ Mai Tuyết M đến tuổi thành niên.

[6] Xét yêu cầu của ông Mai Anh H về việc yêu cầu Tòa án chia cho ông ½ giá trị tài sản gồm: nhà, đất số 127/34 V, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL991348, số vào sổ cấp GCN số CH01642 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 06/8/2013 và thửa đất số 236, tờ bản đồ số 13, diện tích 1000,3m^2 , theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX377929, số vào sổ cấp GCN số CS10313 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 31/7/2020, Hội đồng xét xử xét thấy.

Căn cứ lời trình bày của ông H thì quá trình chung sống ông và bà T tạo lập được nhà, đất số 127/34 V, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và thửa đất số 236, tờ bản đồ số 13, diện tích 1000,3m^2 , theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX377929, số vào sổ cấp GCN số CS10313 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 31/7/2020.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa bà T trình bày: bà chỉ đồng ý cho ông H được 1/3 giá trị nhà, đất số 127/34 V, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh do bà có công đóng góp nhiều hơn.

Nhưng quá trình giải quyết bà T không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào thể hiện bà T có công sức đóng góp nhiều hơn ông H để tạo lập ra tài sản là nhà, đất số 127/34 V, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh như bà trình bày, nên không có cơ sở để chia tài sản theo đề nghị của bà T là chia ông Hoàng 1/3 giá trị tài sản, mà cần phải áp dụng nguyên tắc chung là chia đôi tài sản chung của ông H và bà T

Đối với thửa đất số 236, tờ bản đồ số 13, diện tích 1000,3m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX377929, số vào sổ cấp GCN số CS10313 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 31/7/2020 thì bà T cho rằng bà đứng tên giùm cho chị bạn, do chứng minh nhân dân của chị bạn bị hết hạn nên không đứng tên được. Tại phiên tòa thì bà T trình bày thửa đất này là của mẹ bà.

Tại bản tự khai ngày 26/4/2023 bà T1 trình bày: thửa đất số CX377929, số vào sổ cấp GCN số CS10313 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 31/7/2020 được mua với giá 750.000.000 đồng, bà góp 200.000.000 đồng, nay bà không đồng ý việc ông H chia đôi tài sản này.

Nhưng quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào về việc bà T đứng tên giùm bà T1 do giấy chứng minh nhân dân của bà T1 hết hạn; không chứng minh được thửa đất này là của mẹ bà T . Bà T1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào thể hiện bà T1 góp vốn 200.000.000 đồng cho bà T . Hơn nữa, xét thấy việc góp vốn để mua tài sản trong thời kỳ hôn nhân thì phải có sự đồng ý của đồng sở hữu là ông H , nhưng theo lời trình bày của ông Hoàng thì chưa bao giờ bà T1gặp ông H và nói về việc góp vốn để mua đất chung với bà T.

Căn cứ bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL991348, số vào sổ cấp GCN số CH01642 do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình cấp ngày 06/8/2013 cho ông Mai Anh H và bà Nguyễn Thị Mai T mà Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai quận B cung cấp cho Tòa án và nội dung công văn số 975/CV - CNVPĐKQSDĐ ngày 04/5/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L, đính kèm bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX377929, số vào sổ cấp GCN số CS10313 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 31/7/2020, cập nhật biến động sang tên bà Nguyễn Thị Mai T vào ngày 20/01/2022 mà Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L cung cấp cho Tòa án; Căn cứ bản sao giấy chứng nhận kết hôn số 177/2003, quyển số 01/P13, do Ủy ban nhân dân Phường R, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/8/2003 và các giấy tờ về nhà, đất nêu trên thể hiện nhà, đất số 127/34 V, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và thửa đất số 236, tờ bản đồ số 13, diện tích 1000,3m^2 tại Long An được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân giữa ông H và bà T . Do đó, xác định đây là tài sản

chung hợp nhất của ông H và bà T, được quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình.

Khoản 3 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình quy định:

"Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau:

a. Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng.

b. Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập.

c. Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập.

d. Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

Từ những chứng cứ và nhận định trên, nhận thấy yêu cầu của ông Hoàng là được chia ½ giá trị các tài sản trên là có cơ sở, không trái luật, nên chấp nhận.

[7] Về việc phát mại tài sản, Hội đồng xét xử xét thấy.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, ông H có đưa ra đề nghị nếu bà T đưa ngay cho ông 4.000.000.000 đồng thì ông đồng ý sang tên nhà, đất ở đường V và ở Long An cho bà T . Nếu bà T không đồng ý thì phát mại tài sản để chia. Bà T không đồng ý đưa cho ông H 4.000.000.000 đồng ngay một lần, do bà không có tiền một lúc mà phải trả dần làm hai lần. Ngược lại, ông sẽ trả cho bà T 6.000.000.000 đồng để ông được lấy nhà, đất ở đường V và ông được trọn quyền sở hữu căn nhà.

Bà T không đồng ý nhận 6.000.000.000 đồng và để ông H được sở hữu nhà, đất tại đường V, do bà và con bà ở nhà này đã lâu, nên không muốn chuyển đi.

Khoản 3 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình quy định: "Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch".

Căn cứ quy định pháp luật và lời trình bày của ông H và bà T . Nhận thấy, tài sản trên không thể giao cho ông H hay bà T , mà cần phải phát mại các tài sản để chia theo giá trị cho ông H và bà T .

[8] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản.

Tại phiên tòa ông H tự nguyện chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản là 20.000.000 đồng. Số tiền này ông H đã nộp đủ trong quá trình giải quyết vụ án, nên ghi nhận sự tự nguyện của ông H .

[9] Về án phí.

Căn cứ điểm a, b khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 31/7/2023 thì tài sản là nhà, đất số 127/34 V, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL991348, số vào

sổ cấp GCN số CH01642 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 06/8/2013 có giá là 7.950.955.597 đồng và biên bản định giá tài sản ngày 06/9/2023 thì tài sản là thửa đất số 236, tờ bản đồ số 13, diện tích 1000,3m^2 , theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX377929, số vào sổ cấp GCN số CS10313 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 31/7/2020 có giá là 110.033.000 đồng. Tổng giá trị hai tài sản là 8.060.988.597 đồng. Ông H và bà T, mỗi người được chia ½ giá trị tài sản là 4.030.494298 đồng. Đây là cơ sở để Tòa án xác định giá trị tài sản mà ông H và bà T được chia để tính tiền án phí.

Ông Mai Anh H phải chịu tiền án phí ly hôn là 300.000 đồng, tiền án phí đối với phần tài sản được chia là 112.030.494 đồng và tiền án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng. Tổng số tiền án phí mà ông H phải chịu là 112.630.494 đồng được cấn trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008841 ngày 24/02/2023 và 56.050.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009011 ngày 28/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Bình. Ông H còn phải chịu 56.280.494 đồng.

Bà Nguyễn Thị Mai T phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia là 112.030.494 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; các điều 35, 39, 157, 165, 217, 228, 244, 271, 273, 278 và 280 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 33, 56, 57, 59, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 và 118 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các điều 2, 6, 7, 9, 26, 30, 31 và 32 Luật thi hành án dân sự năm 2008;

Căn cứ khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Mai Anh H

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Mai Anh H được ly hôn với bà Nguyễn Thị Mai T.

1.2. Về con chung: Có 01 con chung tên Mai Tuyết M , sinh ngày 08/12/2006. Sau khi ly hôn, bà Nguyễn Thị Mai T sẽ trực tiếp nuôi dưỡng con chung, ông Mai Anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, mỗi tháng 10.000.000đ (mười triệu đồng). Bắt đầu thực hiện việc cấp dưỡng từ tháng 12/2023 đến khi trẻ Mai Tuyết M đến tuổi thành niên.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc,

nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định pháp luật Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

1.3. Về tài sản chung.

Xác định nhà, đất số 127/34 V, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL991348, số vào sổ cấp GCN số CH01642 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 06/8/2013; Thửa đất số 236, tờ bản đồ số 13, diện tích 1000,3m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX377929, số vào sổ cấp GCN số CS10313 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 31/7/2020 là tài sản chung hợp nhất của ông Mai Anh H và bà Nguyễn Thị Mai T .

Chia cho ông Mai Anh H và bà Nguyễn Thị Mai T , mỗi người ½ giá trị tài sản là nhà, đất số 127/34 V, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL991348, số vào sổ cấp GCN số CH01642 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 06/8/2013 và thửa đất số 236, tờ bản đồ số 13, diện tích 1000,3m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX377929, số vào sổ cấp GCN số CS10313 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 31/7/2020.

Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền có quyền phát mại tài sản là nhà, đất số 127/34 V, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL991348, số vào sổ cấp GCN số CH01642 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 06/8/2013; Thửa đất số 236, tờ bản đồ số 13, diện tích 1000,3m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX377929, số vào sổ cấp GCN số CS10313 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 31/7/2020 để thi hành. Sau khi khấu trừ chi phí phát mại và các chi phí khác (nếu có) số tiền còn lại ông Mai Anh H , bà Nguyễn Thị Mai T mỗi người được ½ giá trị tài sản.

1.4. Về nợ chung: Ông H và bà T khai không có.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Mai Anh H về việc yêu cầu Tòa án chia cho ông H ½ giá trị tài sản là nhà, đất số 75/60A G, phường Q, quận O, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CS592349, số vào sổ cấp GCN số CS06617 do Sở Tài nguyên

và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/10/2020.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) do ông Mai Anh H tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

4. Về án phí:

Ông Mai Anh H phải chịu tiền án phí ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), tiền án phí đối với phần tài sản được chia là 112.030.494đ (một trăm mười hai triệu không trăm ba mươi nghìn bốn trăm chín mươi bốn đồng) và tiền án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng). Tổng số tiền án phí mà ông H phải chịu là 112.630.494đ (một trăm mười hai triệu sáu trăm ba mươi nghìn bốn trăm chín mươi bốn đồng) được cấn trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008841 ngày 24/02/2023 và 56.050.000đ (năm mươi sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009011 ngày 28/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Bình. Ông H còn phải chịu 56.280.494đ (năm mươi sáu triệu hai trăm tám mươi nghìn bốn trăm chín mươi bốn đồng).

Bà Nguyễn Thị Mai T phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia là 112.030.494đ (một trăm mười hai triệu không trăm ba mươi nghìn bốn trăm chín mươi bốn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên Tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt, niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình;
- Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Tiến Quang